

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 140/11-18

Mã mẫu: 1811N234 (054/11-18) Trang : 1/1

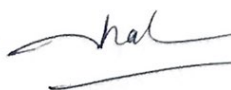
**Đơn vị yêu cầu** : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM  
**Địa chỉ lấy mẫu** : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÚ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Tràm Bom, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 08/11/2018 **Ngày trả kết quả**: 14/11/2018  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC1 Lấy tại đầu mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                | Đơn vị                 | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả         | QCVN<br>01:2009/BYT    |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011           | 7,02            | 6,5-8,5                |
| 2   | Mùi                                     | -                      | APHA 2150B               | Không có mùi lạ | Không có<br>mùi, vị lạ |
| 3   | Độ đục                                  | NTU                    | SMEWW 2130B-2005         | <0,1            | 2                      |
| 4   | Độ kiềm                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 15              | -                      |
| 5   | Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008           | 3,47            | 15                     |
| 6   | Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 10,6            | 300                    |
| 7   | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012         | KPH             | 250                    |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996           | 7,22            | 250-300                |
| 9   | Clo dư                                  | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012         | 0,48            | 0,3 - 0,5              |
| 10  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996           | 0,253           | 50                     |
| 11  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996           | KPH             | 3                      |
| 12  | Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,064           | 0,3                    |
| 13  | Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,058           | 0,3                    |
| 14  | Chỉ số Pecmanganat                      | mg/L                   | TCVN 6186-1996           | 0,29            | 2                      |
| 15  | E.Coli                                  | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009         | KPH             | 0                      |
| 16  | Coliform                                | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996         | KPH             | 0                      |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



NGUYỄN THỊ HUỲNH NGA

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 141/11-18

Mã mẫu: 1811N235 (054/11-18) Trang: 1/1

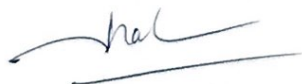
**Đơn vị yêu cầu** : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM  
**Địa chỉ lấy mẫu** : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Trạm Bom, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 08/11/2018 **Ngày trả kết quả**: 14/11/2018  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC2 Lấy tại giữa mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                | Đơn vị                 | Phương pháp Phân tích | Kết quả         | QCVN 01:2009/BYT    |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
| 1   | pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011        | 6,99            | 6,5-8,5             |
| 2   | Mùi                                     | -                      | APHA 2150B            | Không có mùi lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3   | Độ đục                                  | NTU                    | SMEWW 2130B-2005      | <0,1            | 2                   |
| 4   | Độ kiềm                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012      | 16              | -                   |
| 5   | Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008        | 3,81            | 15                  |
| 6   | Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012      | 12,5            | 300                 |
| 7   | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012      | KPH             | 250                 |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996        | 8,47            | 250-300             |
| 9   | Clo dư                                  | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012      | 0,45            | 0,3 - 0,5           |
| 10  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996        | 0,336           | 50                  |
| 11  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996        | KPH             | 3                   |
| 12  | Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012      | 0,051           | 0,3                 |
| 13  | Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012      | 0,043           | 0,3                 |
| 14  | Chỉ số Pecmanganat                      | mg/L                   | TCVN 6186-1996        | 0,24            | 2                   |
| 15  | E.Coli                                  | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009      | KPH             | 0                   |
| 16  | Coliform                                | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996      | KPH             | 0                   |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



NGUYỄN THỊ HUỲNH NGA

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 142/11-18

Mã mẫu: 1811N236 (054/11-18) Trang: 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM

**Địa chỉ lấy mẫu** : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TÂY BẮC CÙ CHI  
Số 21, QL 22, ấp Tràm Bom, Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM

**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 08/11/2018 **Ngày trả kết quả**: 14/11/2018

**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

**Loại mẫu** : Nước cấp

**Mô tả mẫu** : Nước trong

**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường

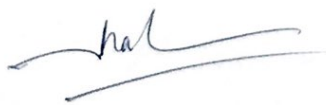
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

| STT | Thông số                                | Đơn vị                 | Phương pháp Phân tích | Kết quả         | QCVN 01:2009/BYT    |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
| 1   | pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011        | 7,08            | 6,5-8,5             |
| 2   | Mùi                                     | -                      | APHA 2150B            | Không có mùi lạ | Không có mùi, vị lạ |
| 3   | Độ đục                                  | NTU                    | SMEWW 2130B-2005      | <0,1            | 2                   |
| 4   | Độ kiềm                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012      | 16              | -                   |
| 5   | Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008        | 2,91            | 15                  |
| 6   | Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012      | 11,4            | 300                 |
| 7   | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012      | KPH             | 250                 |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996        | 7,13            | 250-300             |
| 9   | Clo dư                                  | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012      | 0,44            | 0,3 - 0,5           |
| 10  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996        | 0,286           | 50                  |
| 11  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996        | KPH             | 3                   |
| 12  | Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012      | 0,041           | 0,3                 |
| 13  | Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012      | 0,053           | 0,3                 |
| 14  | Chỉ số Pecmanganat                      | mg/L                   | TCVN 6186-1996        | 0,27            | 2                   |
| 15  | E.Coli                                  | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009      | KPH             | 0                   |
| 16  | Coliform                                | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996      | KPH             | 0                   |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM



NGUYỄN THỊ HUỲNH NGÀ

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

## PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 143/11-18

Mã mẫu: 1811N237 (054/11-18) Trang: 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC - CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC  
DỊCH VỤ THUỶ LỢI TP.HCM  
**Địa chỉ lấy mẫu** : TRẠM CẤP NƯỚC SƯ ĐOÀN 9 VÀ KDC  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 08/11/2018 **Ngày trả kết quả**: 14/11/2018  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước cấp  
**Mô tả mẫu** : Nước trong  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, các hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NC4 Tại trạm bơm

| STT | Thông số                                | Đơn vị                 | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả         | QCVN<br>01:2009/BYT    |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| 1   | pH                                      | -                      | TCVN 6492-2011           | 7,05            | 6,5-8,5                |
| 2   | Mùi                                     | -                      | APHA 2150B               | Không có mùi lạ | Không có<br>mùi, vị lạ |
| 3   | Độ đục                                  | NTU                    | SMEWW 2130B-2005         | <0,1            | 2                      |
| 4   | Độ kiềm                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 17              | -                      |
| 5   | Độ màu                                  | Co-Pt                  | TCVN 6185-2008           | 4,16            | 15                     |
| 6   | Độ cứng                                 | mgCaCO <sub>3</sub> /L | SMEWW 2340C-2012         | 10,8            | 300                    |
| 7   | Sulfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L                   | SMEWW 4500E-2012         | KPH             | 250                    |
| 8   | Clorua (Cl <sup>-</sup> )               | mg/L                   | TCVN 6194-1996           | 6,81            | 250-300                |
| 9   | Clo dư                                  | mg/L                   | SMEWW 4500B-2012         | 0,42            | 0,3 - 0,5              |
| 10  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6180-1996           | 0,249           | 50                     |
| 11  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (theo N)   | mg/L                   | TCVN 6178-1996           | KPH             | 3                      |
| 12  | Mangan (Mn)                             | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,041           | 0,3                    |
| 13  | Sắt (Fe)                                | mg/L                   | SMEWW 3111B-2012         | 0,039           | 0,3                    |
| 14  | Chỉ số Pecmanganat                      | mg/L                   | TCVN 6186-1996           | 0,32            | 2                      |
| 15  | E.Coli                                  | MPN/100mL              | TCVN 6187-1-2009         | KPH             | 0                      |
| 16  | Coliform                                | MPN/100mL              | TCVN 6187-2-1996         | KPH             | 0                      |

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống

PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUỖNH NGA

HOÀNG VĂN TÙNG